

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: **50**/2013/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Thuận, ngày 30 tháng 10 năm 2013*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Sở Tài chính,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

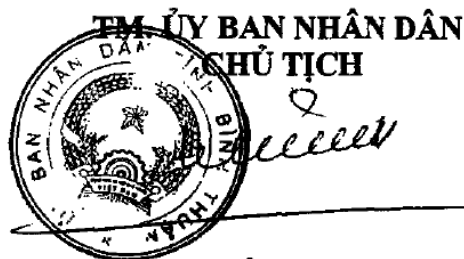
**Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 68/2009/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành Quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

**Điều 3:** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các đoàn thể tỉnh;
- Đài PTTH Bình Thuận;
- Báo Bình Thuận;
- Trung tâm Thông tin;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KTN, ĐTQH, TH Hằng



**Lê Tiến Phương**

## QUY ĐỊNH

Mức thu thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 50 /2013/QĐ-UBND  
ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

### Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Đối tượng miễn thủy lợi phí

1. Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; diện tích đất làm muối.

Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao; đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ nghèo.

Việc xác định hộ nghèo được căn cứ vào chuẩn nghèo ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Miễn thủy lợi phí đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao hoặc công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân nông dân, bao gồm: Những người có hộ khẩu thường trú tại địa phương; những người có nguồn sống chính bằng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là cư trú lâu dài tại địa phương nhưng chưa có hộ

khẩu thường trú; những hộ gia đình, cá nhân trước đây hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp và có hộ khẩu thường trú tại địa phương nay không có việc làm; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, công nhân và bộ đội nghỉ mất sức hoặc nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giảm biên chế hưởng trợ cấp một lần hoặc hưởng trợ cấp một số năm về sống thường trú tại địa phương; con của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân sống tại địa phương đến tuổi lao động nhưng chưa có việc làm;

b) Hộ gia đình, cá nhân là xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh (hoặc các công ty nông nghiệp chuyển đổi từ nông trường quốc doanh) để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Việc giao khoán đất của hợp tác xã và nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh;

c) Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Nông trường viên, bao gồm: Cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc cho nông trường quốc doanh; hộ gia đình có người đang làm việc cho nông trường quốc doanh hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, được hưởng chế độ đang cư trú trên địa bàn; hộ gia đình có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang cư trú trên địa bàn.

d) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp đất của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã.

Các trường hợp không thuộc diện miễn thu lợi phí phải nộp thủy lợi phí theo quy định tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ.

## **Điều 2. Phạm vi miễn thu thủy lợi phí**

Phạm vi thực hiện miễn thu thủy lợi phí được tính từ vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

### **Điều 3. Đơn vị thu thủy lợi phí**

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận thu thủy lợi phí của các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng thu thủy lợi phí theo quy định từ công trình đầu mối đến vị trí công đầu kênh (đoạn phân ranh giữa hai đơn vị thu phí) và các khoản tiền nước của các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực.

- Tổ chức hợp tác dùng nước thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng của các tổ chức, cá nhân từ vị trí công đầu kênh (đoạn phân ranh giữa hai đơn vị thu phí) đến mặt ruộng.

## **Chương II MỨC THU THỦY LỢI PHÍ, TIỀN NƯỚC**

### **Điều 4. Mức thu thủy lợi phí, tiền nước**

1. Biểu mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa:

*Đơn vị tính: đồng/ha/vụ*

<b>STT</b>	<b>Vùng và biện pháp công trình</b>	<b>Mức thu</b>
<b>I</b>	<b>Các xã miền núi</b>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811.000
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267.000
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539.000
<b>II</b>	<b>Các vùng khác</b>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409.000
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986.000
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197.000

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức phí trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức phí trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức phí trên.

2. Biểu mức thu thủy lợi phí đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày:

Đơn vị tính: đồng/ha/vụ

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức thu
<b>I</b>	<b>Các xã miền núi</b>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	724.400
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	506.800
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	615.600
<b>II</b>	<b>Các vùng khác</b>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	563.600
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	394.400
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	478.800

3. Biểu mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

STT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh, cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m <sup>3</sup>	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoáng/năm	250	

5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi	% giá trị sản lượng	6%
	- Nuôi cá bè		7%
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi		
	- Thuyền; sà lan	đồng/tấn/lượt	7.200
	- Các loại bè	đồng/m <sup>2</sup> /lượt	1.800
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	10%
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân golf, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	12%

4. Biểu mức thu thủy lợi phí đối với thanh long, nho, cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa cho một năm.

Đơn vị tính: đồng/ha/năm

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức thu
<b>I</b>	<b>Các xã miền núi</b>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	4.346.400
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	3.040.800
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	3.693.600
<b>II</b>	<b>Các vùng khác</b>	
1	Tưới tiêu bằng động lực	3.381.600
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	2.366.400
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	2.872.800

5. Mức thu thủy lợi phí, tiền nước quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều này được tính từ vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

**Điều 5. Mức trần phí dịch vụ thủy lợi nội đồng (sau vị trí công đầu kênh)**

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Nội dung	Đông Xuân	Hè Thu	Vụ Mùa
1	Mức thu đối với cây lúa, rau màu (đồng/ha/vụ)	375.000	335.000	320.000
2	Mức thu đối với cây thanh long, cây nho, cây công nghiệp dài ngày, nuôi thủy sản (đồng/ha/năm)	750.000		

- Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ điều kiện thực tế của hệ thống công trình thủy lợi ở địa phương và mức trần quy định tại Điều này, ban hành quyết định mức phí dịch vụ thủy lợi nội đồng đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng nước cho phù hợp với điều kiện và mức độ phục vụ cung cấp nước.

- Mức phí dịch vụ thủy lợi nội đồng dùng để chi phí cho việc chi trả tiền lương, bảo hiểm xã hội, nhân công nạo vét kênh mương nội đồng trước và trong vụ sản xuất, chi trả tiền công dẫn nước của cán bộ thủy nông đến mương chân rết vào ruộng hoặc vị trí lấy nước tập trung cuối cùng. Trong đó, chi phí tu sửa, nạo vét kênh mương phải đảm bảo bằng 50% tổng mức thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng. Mức thu này không được xem xét miễn giảm.

**Chương III  
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt dự toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí hàng năm cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận theo biểu mức thu thủy lợi phí đã được quy định trên.

- Cấp phát kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận theo đúng quy định tại Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11 tháng 4 năm 2013



của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi.

- Kiểm tra, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết toán kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận.

- Theo dõi nắm bắt những kiến nghị, trở ngại, vướng mắc của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận và tổ chức hợp tác dùng nước trên địa bàn khi thực hiện mức thu thủy lợi phí theo Quy định này để báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.

## 2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Căn cứ điều kiện thực tế của hệ thống công trình thủy lợi ở địa phương và mức trần quy định tại Điều 5, Chương II Quyết định này, ban hành mức thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng nước cho phù hợp với điều kiện và mức độ phục vụ cung cấp nước; trong đó, chi phí tu sửa và nạo vét kênh nội đồng chiếm 50% mức thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng.

- Giám sát việc thực hiện thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng và việc cung cấp nước từ vị trí cống đầu kênh đến mặt ruộng cho các đối tượng sử dụng nước.

- Chỉ đạo các địa phương thành lập, củng cố kiện toàn tổ chức thủy nông cơ sở; định mức các khoản chi phí bảo đảm cho tổ chức thủy nông cơ sở hoạt động có hiệu quả và bền vững.

- Kiểm tra và xác nhận hồ sơ cấp bù thủy lợi phí phần diện tích trên địa bàn huyện quản lý.

## 3. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện:

- Phê duyệt dự toán thu chi phí dịch vụ thủy lợi nội đồng của các tổ thủy nông trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Giám sát việc thực hiện mức thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng; thanh quyết toán khoản thu, chi phí dịch vụ thủy lợi nội đồng của các tổ chức hợp tác dùng nước trên địa bàn thuộc địa phương quản lý theo đúng quy định.

4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Bình Thuận:

- Tuyên truyền, thông báo rộng rãi chính sách miễn thủy lợi phí và mức thu thủy lợi phí cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước được biết và thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

- Trực tiếp thu thủy lợi phí, tiền nước của các tổ chức, cá nhân không được miễn thủy lợi phí và khoản thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng, thực hiện thu theo đúng biểu mức thu quy định tại Quyết định này, trong quá trình thực hiện hoá đơn chứng từ thu – chi, lập báo cáo tài chính phải tuân thủ theo đúng quy định về chế độ tài chính kế toán.

Riêng đối với tổ chức hợp tác dùng nước hàng năm phải xây dựng kế hoạch thu, chi tài chính (kế hoạch tưới nước, phát dọn, nạo vét, tu sửa kênh mương) trình Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét, phê duyệt thực hiện, đồng thời thực hiện việc thanh quyết toán nguồn thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng theo quy định.

5. Đối với tổ thủy nông:

- Tuyên truyền, thông báo rộng rãi chính sách miễn thủy lợi phí và mức thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước được biết và thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

- Hàng năm, lập dự toán thu chi nguồn phí dịch vụ thủy lợi nội đồng gửi Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, trong đó chi phí tu sửa và nạo vét kênh nội đồng chiếm 50% mức thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng.

- Thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí thu, chi phí dịch vụ thủy lợi nội đồng theo đúng quy định.

6. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Thông báo đến các hộ dùng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp tại địa phương để người nông dân hiểu và nắm bắt được chính sách miễn thủy

lợi phí cho các hộ nông dân và mức thu thủy lợi phí do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

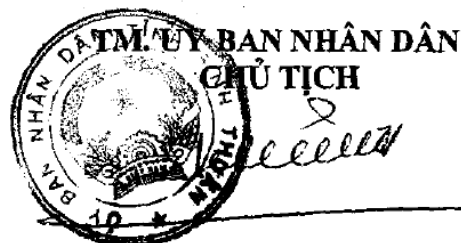
- Kiểm tra và xác nhận hồ sơ cấp bù thủy lợi phí phân diện tích trên địa bàn xã quản lý.

- Giám sát việc thực hiện mức thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn thuộc địa phương quản lý.

- Có ý kiến về kế hoạch thu, chi hàng năm của các tổ chức hợp tác dùng nước, đồng thời trình Phòng Tài chính - Kế hoạch phê duyệt.

- Phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện thanh quyết toán nguồn thu phí dịch vụ thủy lợi nội đồng theo đúng quy định của Nhà nước.

**Điều 7.** Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm về thu thủy lợi phí, tiền nước tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật./.



**Lê Tiến Phương**